

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Tổng hợp)

QUÝ 1 NĂM 2016

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Mã số	Số đầu kỳ (01/01/2016)	Số cuối kỳ (31/03/2016)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	49.896.012.782	45.538.599.335
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.829.602.677	3.849.168.952
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.700.000.000	6.700.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	24.118.879.933	20.623.862.738
4	Hàng tồn kho.	140	14.247.530.172	14.365.272.191
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	-	295.454
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	14.868.690.936	14.942.365.526
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	335.316.150	335.316.150
2	Tài sản cố định	220	9.036.782.310	8.491.715.142
	- Tài sản cố định hữu hình	221	9.036.782.310	8.491.715.142
	- Tài sản cố định vô hình	224	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	227	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
3	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.019.000.000	5.019.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	260	477.592.476	1.096.334.234
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		64.764.703.718	60.480.964.861
IV	NỢ PHẢI TRẢ	300	34.304.875.684	29.456.308.314
1	Nợ ngắn hạn	310	33.687.999.924	28.839.432.554
2	Nợ dài hạn	330	616.875.760	616.875.760
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	30.459.828.034	31.024.656.547
1	Vốn chủ sở hữu	410	30.459.828.034	31.024.656.547
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15.182.180.000	15.182.180.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
		417,		
	- Các quỹ	418,	10.361.133.291	10.361.133.291
		419,		
		420		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.916.514.743	5.481.343.256
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	4.916.514.743	3.601.803.581
	+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-	1.879.539.675
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	- Nguồn kinh phí	431	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		64.764.703.718	60.480.964.861

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo (Q1/2016)	Lũy kế đến 31/03/16
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	34.741.712.308	34.741.712.308
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.151.013.398	2.151.013.398
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	32.590.698.910	32.590.698.910
4	Giá vốn hàng bán	11	23.117.632.246	23.117.632.246
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9.473.066.664	9.473.066.664
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.530.328	20.530.328
7	Chi phí tài chính	22	1.119.203.587	1.119.203.587
8	Chi phí bán hàng	25	2.631.479.381	2.631.479.381
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.300.513.688	3.300.513.688
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.442.400.336	2.442.400.336
11	Thu nhập khác	31	9.233.560	9.233.560
12	Chi phí khác	32	39.544.967	39.544.967
13	Lợi nhuận khác	40	(30.311.407)	(30.311.407)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.412.088.929	2.412.088.929
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	532.549.254	532.549.254
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.879.539.675	1.879.539.675
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	966	966
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	DVT	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	23%	25%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	77%	75%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	53%	49%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	47%	51%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,89	2,05
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,48	1,58
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,86	0,85
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	24,10	24,22
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu thuần			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	7%	7%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	6%	6%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	3%	4%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	3%	3%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	5%	6%

Lập ngày 11 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trương Đình Dũng

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Đình Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q1/2016 (Tổng hợp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		45.538.599.335	49.896.012.782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.849.168.952	4.829.602.677
1. Tiền	111	VI.01	3.849.168.952	4.829.602.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.700.000.000	6.700.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02	6.700.000.000	6.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.623.862.738	24.118.879.933
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.188.412.328	18.562.882.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		381.698.892	1.155.593.534
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		678.269.145	1.069.530.655
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	6.127.477.385	6.082.868.660
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.751.995.012)	(2.751.995.012)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		14.365.272.191	14.247.530.172
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	14.619.078.080	14.501.336.061
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(253.805.889)	(253.805.889)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		295.454	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		295.454	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		14.942.365.526	14.868.690.936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		335.316.150	335.316.150
6. Phải thu dài hạn khác	216		335.316.150	335.316.150
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.491.715.142	9.036.782.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	8.491.715.142	9.036.782.310
- Nguyên giá	222		24.598.850.361	24.598.850.361
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.107.135.219)	(15.562.068.051)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.05	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	5.019.000.000	5.019.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.096.334.234	477.592.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		956.334.234	337.592.476
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		140.000.000	140.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		60.480.964.861	64.764.703.718

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q1/2016 (Tổng hợp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		29.456.308.314	34.304.875.684
I. Nợ ngắn hạn	310		28.839.432.554	33.687.999.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.231.366.257	8.408.809.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.509.641	302.503.354
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.11	1.598.653.854	1.260.682.257
4. Phải trả người lao động	314		3.967.015.625	5.202.474.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	2.718.000.000	6.053.545.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		678.269.145	1.069.530.655
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	1.529.183.816	143.484.333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.297.800.207	9.682.340.935
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		757.634.009	1.564.629.009
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		616.875.760	616.875.760
7. Phải trả dài hạn khác	337		616.875.760	616.875.760
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		31.024.656.547	30.459.828.034
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	31.024.656.547	30.459.828.034
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.182.180.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.842.933.291	8.842.933.291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.481.343.256	4.916.514.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.601.803.581	4.916.514.743
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.879.539.675	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		60.480.964.861	64.764.703.718

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Huỳnh T T Hương

Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trương Đình Dũng

Trương Đình Dũng



Lập ngày 11 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Trần Minh Trường

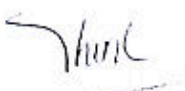
Trần Minh Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-Q1/2016 (Tổng hợp)

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	34.741.712.308	29.242.324.546	34.741.712.308	29.242.324.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.151.013.398	590.665.379	2.151.013.398	590.665.379
- Chiết khấu thương mại	02.01		2.131.421.846	479.196.424	2.131.421.846	479.196.424
- Hàng bán bị trả lại	02.03		19.591.552	111.468.955	19.591.552	111.468.955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		32.590.698.910	28.651.659.167	32.590.698.910	28.651.659.167
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.02	23.117.632.246	21.402.248.946	23.117.632.246	21.402.248.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.473.066.664	7.249.410.221	9.473.066.664	7.249.410.221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	20.530.328	216.538.545	20.530.328	216.538.545
7. Chi phí tài chính	22	VII.04	1.119.203.587	1.052.980.630	1.119.203.587	1.052.980.630
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		205.344.019	216.320.128	205.344.019	216.320.128
8. Chi phí bán hàng	25	VII.07	2.631.479.381	1.525.236.127	2.631.479.381	1.525.236.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	3.300.513.688	2.802.991.403	3.300.513.688	2.802.991.403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		2.442.400.336	2.084.740.606	2.442.400.336	2.084.740.606
11. Thu nhập khác	31	VII.05	9.233.560	45.995.973	9.233.560	45.995.973
12. Chi phí khác	32	VII.06	39.544.967	16.013.785	39.544.967	16.013.785
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(30.311.407)	29.982.188	(30.311.407)	29.982.188
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.412.088.929	2.114.722.794	2.412.088.929	2.114.722.794
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VII.08	532.549.254	468.762.046	532.549.254	468.762.046
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.879.539.675	1.645.960.748	1.879.539.675	1.645.960.748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		966	846	966	846

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Huỳnh T T Hương

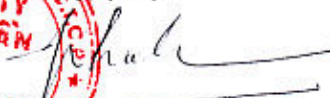
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trương Đình Dũng

Lập ngày 11 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)




Trịnh Minh Trương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/16 đến 31/03/16	Từ 01/01/15 đến 31/03/15
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.331.677.712	23.643.791.134
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(23.129.690.586)	(25.030.779.352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.407.538.555)	(6.169.267.114)
4. Tiền lãi vay đã trả, CK thanh toán	04		(253.857.091)	(390.964.281)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(573.505.470)	(119.581.617)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.651.303.707	18.840.987.902
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.229.525.577)	(16.790.233.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.611.135.860)	(6.016.046.851)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(841.794.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.242.863	215.815.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.242.863	(625.978.510)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		15.311.078.267	17.152.033.547
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.695.618.995)	(11.990.800.449)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.615.459.272	5.161.233.098
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(980.433.725)	(1.480.792.263)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.829.602.677	6.203.260.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.849.168.952	4.722.467.740

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Huỳnh T T Hương

Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trương Đình Dũng

Trương Đình Dũng

Lập ngày 11 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Minh Trương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND 31/03/16	VND 01/01/16
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	789.142.439	1.126.203.593
Tiền gửi ngân hàng	3.060.026.513	3.703.399.084
Các khoản tương đương tiền	-	-
	3.849.168.952	4.829.602.677
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	5.700.000.000	5.700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.700.000.000	6.700.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
(*) Đầu tư dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:	5.019.000.000	5.019.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/16	01/01/16
Phải thu khách hàng	16.188.412.328	18.562.882.096
Trả trước cho người bán	381.698.892	1.155.593.534
Các khoản phải thu khác (*)	6.127.477.385	6.082.868.660
Cộng các khoản phải thu	22.697.588.605	25.801.344.290
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.751.995.012)	(2.751.995.012)
Giá trị thuần các khoản phải thu	19.945.593.593	23.049.349.278
Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau (*) gồm:		
- Tạm ứng	270.938.100	157.603.273
- Gia công-IP	2.086.003.660	1.470.574.805
- Gia công-PPG	2.036.466.192	1.720.593.699
- Gia công-ICI	240.899.947	770.366.349
- Gia công-HP	1.002.635.303	1.018.614.882
- Nhập khẩu ủy thác-IP	-	-
- Các khoản phải thu khác	490.534.183	945.115.652
	6.127.477.385	6.082.868.660
4. Hàng tồn kho	31/03/16	01/01/16
Nguyên liệu, vật liệu	7.231.057.836	7.763.742.718
Công cụ, dụng cụ	564.673.429	617.927.060
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	500.310.953	657.914.318
Thành phẩm	6.226.309.431	5.353.546.330
Hàng hoá	154.690	39.920
Hàng gửi đi bán	96.571.741	108.165.715
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.619.078.080	14.501.336.061
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(253.805.889)	(253.805.889)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	14.365.272.191	14.247.530.172
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		
5. Tài sản dở dang dài hạn :	31/03/16	01/01/16
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	956.334.234	337.592.476
Cộng	956.334.234	337.592.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Cộng
	2111		2112		2113		2114		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình									
Số dư đầu năm	6.363.984.871		11.891.592.387		6.211.012.558		132.260.545		24.598.850.361
Số tăng trong kỳ	-		-		-		-		-
- Mua trong kỳ									-
- Đầu tư XDCB hoàn thành									-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ									-
Số giảm trong kỳ	-		-		-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán									-
- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013									-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ									-
Số dư cuối kỳ	6.363.984.871		11.891.592.387		6.211.012.558		132.260.545		24.598.850.361
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	5.236.926.110		6.805.098.417		3.400.626.781		119.416.743		15.562.068.051
Số tăng trong kỳ	75.751.613		297.010.435		166.260.879		6.044.241		545.067.168
- Khấu hao trong kỳ	75.751.613		297.010.435		166.260.879		6.044.241		545.067.168
Số giảm trong kỳ	-		-		-		-		-
- Thanh lý									-
- Điều chuyển									-
Số dư cuối kỳ	5.312.677.723		7.102.108.852		3.566.887.660		125.460.984		16.107.135.219
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình									
Tại ngày đầu năm	1.127.058.761		5.086.493.970		2.810.385.777		12.843.802		9.036.782.310
Tại ngày cuối năm	1.051.307.148		4.789.483.535		2.644.124.898		6.799.561		8.491.715.142
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay									0
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			11.094.968.036						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016 (tiếp theo)

	VND	VND
	31/03/16	01/01/16
7. Chi phí trả trước dài hạn		
Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	956.334.234	337.592.476
<i>(Các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo TT 45/2013; chi phí mài tole xưởng: chờ phân bổ)</i>		
8. Tài sản dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	335.316.150	335.316.150
<i>(Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 58-2008/CTXD-HĐKT)</i>		
Cộng	335.316.150	335.316.150
9. Vay và nợ thuê tài chính		
Vay ngắn hạn (*)	12.297.800.207	9.682.340.935
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	12.297.800.207	9.682.340.935
(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	31/03/16	01/01/16
+ Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 01/2015-HĐTDHM/NHCT 682-SONDN ngày 21/12/2015, thời hạn vay không quá 5 tháng, hạn mức tín dụng 10 tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 6,5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh.	8.177.250.297	3.881.847.968
+ Vay ngắn hạn NH HSBC theo HĐTD số VNM 151878 ngày 21/09/2015, thời hạn vay 4 tháng, hạn mức tín dụng tương đương 700.000USD lãi suất theo từng giấy nhận nợ bình quân 6%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng của công ty với giá ít nhất 700.000 USD.	4.120.549.910	5.800.492.967
10. Phải trả người bán	31/03/16	01/01/16
Phải trả người bán	5.231.366.257	8.408.809.536
Người mua trả tiền trước	61.509.641	302.503.354
Cộng	5.292.875.898	8.711.312.890
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/16	01/01/16
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	829.585.496	706.338.153
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.473.588	381.447.334
Thuế thu nhập cá nhân	334.594.770	172.896.770
Thuế nhà, đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.598.653.854	1.260.682.257
12. Chi phí phải trả	31/03/16	01/01/16
Hỗ trợ bán hàng Doanh số năm 2015		2.151.066.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016 (tiếp theo)

Trích trước chương trình HNKH năm 2015 tại Nhật		1.700.000.000
Trích KM Du lịch Bắc Trung Bộ cùng Donasa (từ 15/6/15-15/12/15)		300.000.000
Trích trước chương trình HNKH năm 2015		300.000.000
Trích trước đăng ký và thường doanh số 3 năm từ 2015-2017		700.000.000
Trích trước chương trình DONASA nâng giá trị công trình		315.899.000
Trích trước tiền tàu xe cho CB CNV 2015		218.290.000
Trích trước tiền trang phục lần 4/2015		218.290.000
Trích trước tiền trang phục cho CB		70.000.000
Trích quà tết bổ sung		80.000.000
Trích chiết khấu bán hàng theo DS năm 2016	1.518.000.000	
Trích trước đăng ký và thường doanh số 3 năm từ 2015-2017	1.200.000.000	

Cộng

2.718.000.000

6.053.545.000

13. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.995 USD)

Cty Khánh Vy Paint - Ký quỹ máy pha màu

Cty Kim Quang - Ký quỹ máy pha màu

Cty Lợi Hòa - Ký quỹ máy pha màu

Cty Trường Phát - Ký quỹ máy pha màu

CH Xuân Mẫn - Ký quỹ máy pha màu

CH Thái Huyền - Ký quỹ máy pha màu

Cộng

31/03/16

01/01/16

346.875.760

346.875.760

50.000.000

50.000.000

20.000.000

20.000.000

50.000.000

50.000.000

50.000.000

50.000.000

50.000.000

50.000.000

50.000.000

50.000.000

616.875.760

616.875.760

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm Y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)

Các khoản đối tác trả trước khác

Cộng

31/03/16

01/01/16

28.595.142

26.111.541

-

-

-

-

-

-

19.008.870

19.008.870

75.709.090

97.079.224

1.405.870.714

1.284.698

1.529.183.816

143.484.333

(*) Bao gồm:

- 2% BHXH để lại đơn vị

19.237.118

98.338.224

- Tiền điện phân xưởng AMATA-phải trả PPG

55.730.972

- Khoản phải trả khác

(2.000.000)

- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

741.000

741.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016 (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu 411	Quỹ đầu tư phát triển 414	Quỹ dự phòng tài chính 415	Quỹ dự vốn điều lệ 418	VND Lợi nhuận chưa phân phối 421
Số dư đầu kỳ	15.182.180.000	8.842.933.291	-	1.518.200.000	4.916.514.743
Lợi nhuận trong kỳ					1.879.539.675
Chi ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 (8%)					(1.214.574.400)
Nộp Thuế TNDN truy thu năm 2013 theo QĐ số 45/QĐ-CT ngày 27/01/2016					(93.982.470)
Nộp Thuế GTGT truy thu theo QĐ số 45/QĐ-CT ngày 27/1/2016					(6.154.292)
Số dư cuối kỳ	15.182.180.000	8.842.933.291	-	1.518.200.000	5.481.343.256

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/16	Tỷ lệ	01/01/16	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	30%	4.555.440.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	70%	10.626.740.000	70%
Cộng	15.182.180.000	100%	15.182.180.000	100%

15.3 Cổ phần

	31/03/16	01/01/16
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phần đã bán ra:	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần phổ thông	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại:	-	-
- Cổ phần phổ thông	-	-
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành:	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần phổ thông	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần ưu đãi	-	-
* Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng	-	-

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/16	01/01/16
16.1 Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ		
16.2 Ngoại tệ các loại	714,96	740,02
16.3 Nợ khó đòi đã xử lý		1.705.872.469

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	VND	VND
	Từ 01/01/16 đến 31/03/16	Từ 01/01/15 đến 31/03/15
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	34.171.745.272	29.048.157.550
Doanh thu cung cấp dịch vụ-Thi công	569.967.036	194.166.996
Doanh thu cung cấp dịch vụ-Vận chuyển	-	-
Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại	2.131.421.846	479.196.424
Giảm trừ doanh thu-Giảm giá hàng bán	-	-
Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	19.591.552	111.468.955
Trong đó:	32.590.698.910	28.651.659.167
- Doanh thu thuần bán hàng	32.020.731.874	28.457.492.171
- Doanh thu thuần dịch vụ	569.967.036	194.166.996
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/16 đến 31/03/16	Từ 01/01/15 đến 31/03/15
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	22.601.816.967	21.228.743.148
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Thi công)	515.815.279	173.505.798
Cộng	23.117.632.246	21.402.248.946
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/16 đến 31/03/16	Từ 01/01/15 đến 31/03/15
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.242.863	47.889.660
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	167.926.080
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.203.120	139.840
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.084.345	582.965
Cộng	20.530.328	216.538.545
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/16 đến 31/03/16	Từ 01/01/15 đến 31/03/15
Lãi tiền vay	205.344.019	216.320.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.793.920	7.081.373
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	910.065.648	829.579.129
Cộng	1.119.203.587	1.052.980.630
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/16 đến 31/03/16	Từ 01/01/15 đến 31/03/15
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Phát hiện thừa trong kiểm kê	-	-
Các khoản khác	9.233.560	45.995.973
Cộng	9.233.560	45.995.973
6. Chi phí khác	Từ 01/01/16 đến 31/03/16	Từ 01/01/15 đến 31/03/15
Chi phí thanh lý vật tư, thành phẩm	-	-
Phát hiện thiếu trong kiểm kê	-	-
Các khoản khác	39.544.967	16.013.785
Cộng	39.544.967	16.013.785
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/16 đến 31/03/16	Từ 01/01/15 đến 31/03/15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016 (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

3.300.513.688

2.802.991.403

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

2.631.479.381

1.525.236.127

Cộng

5.931.993.069

4.328.227.530

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/16 đến 31/03/16	Từ 01/01/15 đến 31/03/15
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.412.088.929	2.114.722.794
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	250.657.340	16.013.785
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	211.112.373	
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	39.544.967	16.013.785
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.662.746.269	2.130.736.579
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế (Bắc Ninh)	(146.386.499)	(20.429.322)
- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	2.809.132.768	2.151.165.901
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành:		
- Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	532.549.254	468.762.046
Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính :	532.549.254	468.762.046
Thuế TNDN truy thu theo QĐ số 45/QĐ-CT ngày 27/1/2016	93.982.470	
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	626.531.724	468.762.046

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

**Từ 01/01/16
đến 31/03/16**

1.879.539.675

**Từ 01/01/15
đến 31/03/15**

1.645.960.748

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm

Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi)

Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)

1.466.040.946

1.283.849.383

1.518.218

1.518.218

966

846

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập ngày 11 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

huynh

Trương Đình Dũng

Huỳnh T T Hương

Trương Đình Dũng



Tổng Giám đốc

Trịnh Minh Trương

Trịnh Minh Trương